

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2019 của huyện Tu Mơ Rông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Tu Mơ Rông;

Xét đề nghị của UBND huyện Tu Mơ Rông tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 24/01/2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 90/TTr-STNMT ngày 01/3/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tu Mơ Rông, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tu Mơ Rông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tu Mơ Rông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN1.

u

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Nà	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lậy	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		85.744,25	9.424,13	8.400,68	6.256,77	8.768,17	6.802,43	4.427,03	9.140,29	13.301,67	4.693,50	5.573,82	8.290,71
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	82.226,72	8.885,16	8.266,99	6.103,77	8.536,82	6.520,54	4.285,28	8.434,43	12.728,40	4.532,67	5.231,45	8.036,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.641,81	139,22	152,85	246,89	167,61	188,33	122,57	82,76	300,83	88,21	91,06	61,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.590,67	139,22	147,01	240,70	152,33	181,58	122,57	82,76	292,61	88,21	88,12	55,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.889,14	2.763,89	1.656,42	2.713,62	1.518,69	2.262,45	679,06	1.480,81	2.656,68	1.653,92	1.288,30	1.215,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.069,07	98,81	785,81	658,42	967,84	551,42	274,36	295,24	245,91	141,45	35,67	14,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.474,83	-	2.918,27	594,70	1.177,60	1.725,84	2.420,58	3.213,89	7.505,61	111,22	2.807,12	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	33.484,88	5.882,84	2.753,03	1.889,60	4.704,80	1.792,40	788,70	3.361,73	2.019,37	2.537,87	1.009,30	6.745,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,94	0,40	0,61	0,54	0,28	0,10	0,01	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	665,05	150,00	40,00	30,00	20,00	95,00	70,00	110,05	50,00	20,00	65,00	15,00
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	1.706,73	498,99	90,01	93,46	108,95	163,93	112,89	115,06	175,42	125,24	103,54	119,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154,09	153,72	-	-	-	-	0,27	-	-	0,10	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,11	1,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32	0,20	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,42	0,61	-	-	1,17	-	-	-	0,15	1,27	2,22	-



u

2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	589,39	217,85	18,06	30,85	23,55	62,71	19,15	35,66	38,21	62,69	33,40	47,26
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41,67	0,06	-	-	0,12	-	41,49	-	-	-	-	-
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,25	1,10	-	-	-	2,15	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	453,20	65,48	30,23	27,42	26,71	26,92	39,45	35,35	89,72	41,92	33,63	36,37
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,39	8,30	0,41	0,52	0,63	0,71	0,38	0,52	0,20	0,26	1,18	0,28
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,97	-	0,13	0,30	0,31	0,23	0,07	-	0,13	-	0,80	-
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,70	5,00	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	50,81	4,01	6,56	4,23	5,97	6,74	7,28	3,81	3,60	3,80	2,63	2,18
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	30,84	8,65	-	-	-	3,70	-	0,54	11,20	-	3,75	3,00
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,90	0,94	0,46	1,24	0,85	0,87	-	0,34	1,59	1,37	0,82	0,42
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, suối	SON	339,75	30,86	34,16	28,90	49,52	59,20	4,80	38,84	30,62	13,83	25,11	23,91
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,82
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.810,80</b>	<b>39,98</b>	<b>43,68</b>	<b>59,54</b>	<b>122,40</b>	<b>117,96</b>	<b>28,86</b>	<b>590,80</b>	<b>397,85</b>	<b>35,59</b>	<b>238,83</b>	<b>135,31</b>

4

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HÒI CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 13/3 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lậy	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
	<b>Tổng</b>		351,53	162,70	5,03	5,79	5,06	0,66	1,74	117,60	24,89	3,08	21,44	3,54
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>182,84</b>	<b>153,53</b>	<b>2,57</b>	<b>5,35</b>	<b>3,38</b>	<b>0,28</b>	<b>0,79</b>	<b>5,96</b>	<b>2,28</b>	<b>2,32</b>	<b>3,05</b>	<b>3,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,39	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,39</i>	<i>0,39</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,33	50,21	1,89	2,51	1,78	0,28	0,75	3,42	1,08	1,92	2,31	3,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,08	52,93	0,68	2,84	1,60		0,04	2,54	1,20	0,40	0,70	0,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>168,69</b>	<b>9,17</b>	<b>2,46</b>	<b>0,44</b>	<b>1,68</b>	<b>0,38</b>	<b>0,95</b>	<b>111,64</b>	<b>22,61</b>	<b>0,76</b>	<b>18,39</b>	<b>0,21</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	157,61	0,50	2,20	0,44	0,98	0,30	0,79	111,10	22,53	0,76	17,94	0,07
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,21	2,21	0,10	-	0,70	-	-	0,10	-	-	-	0,10
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	0,04
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,48	6,46	0,16	-	-	0,08	0,16	0,44	0,08	-	0,10	-

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 13/3 /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Hà	Xã Đăk Na	Xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Sao	Xã Đăk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lậy	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	204,94	160,53	3,07	5,85	3,88	0,68	1,29	6,46	12,98	2,82	3,55	3,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,39	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,39	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,00	53,71	2,39	2,91	1,78	0,43	1,05	3,42	6,38	2,02	2,43	3,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,51	53,43	0,68	2,94	2,10	0,25	0,24	3,04	6,60	0,80	1,08	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,00	53,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*u*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số **229** /QĐ-UBND ngày **13/3** /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tô Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,42	7,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,70	6,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,60	0,60	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-

*Handwritten mark*